TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG** Bản án số: 09/2026/KDTM-ST Ngày: 20/7/2026. V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Thám.
2. Ông Huỳnh Quới .

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 11/2025/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1001/2026/QĐXXST-KDTM ngày 25/5/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1004/2026/QĐST-KDTM ngày 12/6/2026; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T.

Địa chỉ: C P, xã T, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật ông Dương Đình D – Chức vụ: Giám đốc.

- Bị đơn: Công ty TNHH Đ1.

Địa chỉ: Tổ A, thôn L, xã T, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật ông Phạm Văn Đ – Chức vụ: Giám đốc.

(Ông D có mặt; ông Đ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và phiên tòa, đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T ông Dương Đình D trình bày: Giữa Công ty TNHH T do tôi là đại diện và Công ty TNHH Đ1 do ông Phạm Văn Đ là đại diện có ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng là xi măng. Tại hợp đồng mua bán số 22/2024/DH-ĐH ngày 15/02/2024, Công ty TNHH T và Công ty TNHH Đ1 đối chiếu công nợ ngày 03/6/2025 Công ty TNHH Đ1 còn nợ Công ty TNHH T số tiền là : 177.541.097 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm chín mươi bảy đồng). Các bên thỏa thuận sau 15 ngày kể từ ngày ký đối chiếu công nợ nếu Công ty TNHH Đ1 không trả hết nợ thì phải chịu lãi suất 1,2%/tháng. Tính đến ngày 30/11/2025 Công ty TNHH Đ1 còn nợ số tiền gốc và lãi số tiền 190.713.736 đồng (Một trăm chín mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng). Đến tháng 05/2026 Công ty TNHH Đ1

có trả số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Nay tôi yêu cầu Công ty TNHH Đ1 trả hết số nợ còn lại là 120.713.736 đồng (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng). Nợ lãi tính đến ngày 30/11/2025. Kể từ ngày 30/11/2025 cho đến phiên tòa xét xử tôi không yêu cầu tính lãi. Tôi chỉ yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận 1,2%/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực và bên Công ty TNHH Đ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

* Bị đơn Công ty TNHH Đ1 đại diện ông Phạm Văn Đ trình bày trong biên bản ghi lời khai ông thừa nhận có mua hàng hóa là xi măng của Công ty TNHH T. Ông Đ thừa nhận Công ty ông còn nợ Công ty TNHH T hơn 170.000.000 đồng. Với số tiền như Công ty TNHH T yêu cầu theo ông Công ty TNHH T tính thêm số tiền lãi. Ông đề nghị cho ông thời gian để làm việc lại với Công ty TNHH T để báo lại.

Tuy nhiên ông Đ mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự đối với nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Đối với bị đơn, không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện nay vắng mặt nên đề nghị xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như diễn biến tại phiên Tòa thì thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị HĐXX chấp nhận và tính lãi theo thỏa thuận cho khi thanh toán xong khoản nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa, giữa Công ty TNHH T và Công ty TNHH Đ1. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực. Bị đơn có trụ sở đóng trên địa bàn xã T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đà Nẵng là đúng với quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Xét thấy bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt lần hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Tại hợp đồng mua bán số 22/2024/DH-ĐH ngày 15/02/2024, Công ty TNHH T và Công ty TNHH Đ1 có ký kết hợp đồng mau bán hàng hóa là xi măng các bên thỏa thuận sẽ trả tiền sau 10 ngày nhận hàng. Tại bản đối chiếu công nợ vào ngày 03/6/2025, tính đến ngày 31/5/2025 Công ty TNHH Đ1 còn nợ Công ty TNHH T số tiền là : 177.541.097 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm chín mươi bảy đồng). Các bên thỏa thuận sau 15 ngày kể từ

ngày ký đối chiếu công nợ nếu Công ty TNHH Đ1 không trả hết nợ thì phải chịu lãi suất 1,2%/tháng.

[3] Xét nội dung tranh chấp và các căn cứ đã được thu thập có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định: Việc các bên ký kết hợp đồng mua bán và ký đối chiếu công nợ là có thật và hợp pháp. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Đ1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty TNHH T khởi kiện là đúng. Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đ1 thừa nhận có nợ như Công ty TNHH T yêu cầu.

Đại diện cho Công ty TNHH T yêu cầu Hội đồng xét xử buộc Công ty TNHH Đ1 phải thanh toán số nợ gốc và lãi cho nên Công ty TNHH T với tổng số tiền là: 120.713.736 đồng (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng). Lãi tính đến ngày 30/11/2025. Đồng thời đại diện cho nguyên đơn Công ty TNHH T chỉ yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận là 1,2%/ 1 tháng và sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mà Công ty TNHH Đ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Xét thấy: Các khoản tiền gốc, lãi nguyên đơn yêu cầu nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 357; Điều 46 Bộ luật Dân sự.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH Đ1 phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 120.713.736 đồng (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận 1,2%/1 tháng cho đến khi trả xong khoản nợ.

[4] Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH Đ1 phải chịu án phí số tiền là 6.035.000 đồng (Sáu triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

H lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.767.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tại biên lai thu số 0007493 ngày 22/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 280; Điều 430; Điều 440 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 24; Điều 50 Luật Thương mại;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T , về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" đối với bị đơn Công ty TNHH Đ1. Buộc Công

ty TNHH Đ1 phải trả cho Công ty TNHH T số tiền là: 120.713.736 đồng (Một trăm hai mươi triệu bảy trăm mười ba nghìn bảy trăm ba mươi sáu đồng)
Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận 1,2%/1 tháng cho đến khi trả xong khoản nợ.

2. Về án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Đ1 phải chịu án phí số tiền là 6.035.000 đồng (Sáu triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

H lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.767.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tại biên lai thu số 0007493 ngày 22/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- *TAND – VKSND thành phố Đà Nẵng;*
- *VKSND khu vực 6 – Đà Nẵng;*
- *Phòng THA.DS khu vực 6 – Đà Nẵng;*
- *Các bên đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

TAND KHU VỰC 6
TLI200726.TL.QDBA
1307

Đặng Phùng Thành